

Số/No: 2025910 /TB-FUEIP100

THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU GÓP VỐN  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

1. Tên CTQLQ/Fund management Company:  
Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A  
/ I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
2. Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng Vietcombank
3. Mã chứng khoán/ Securities code : FUEIP100
4. Tên quỹ ETF/ ETF name : Quỹ ETF IPAAM VN100
5. Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address : Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội.
6. Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange Date : 11/09/2025
7. Đơn vị tính/Unit : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.

Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/

Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:

| STT | Mã chứng khoán    | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-------------------|---------------|------------------------|
| No  | Securities code   | Quantity      | Weight                 |
| I.  | Chứng khoán/Stock | 1.244.285.000 | 95,35%                 |
| 1   | ACB               | 2.100         | 4,27%                  |
| 2   | BID               | 100           | 0,31%                  |
| 3   | BVH               | 100           | 0,44%                  |
| 4   | CII               | 200           | 0,35%                  |
| 5   | CMG               | 100           | 0,31%                  |
| 6   | CTG               | 400           | 1,55%                  |
| 7   | DBC               | 100           | 0,23%                  |
| 8   | DCM               | 100           | 0,29%                  |
| 9   | DGC               | 100           | 0,73%                  |
| 10  | DGW               | 100           | 0,33%                  |
| 11  | DIG               | 300           | 0,54%                  |
| 12  | DPM               | 200           | 0,40%                  |
| 13  | DXG               | 400           | 0,71%                  |
| 14  | EIB               | 700           | 1,44%                  |
| 15  | EVF               | 300           | 0,30%                  |
| 16  | FPT               | 600           | 4,65%                  |
| 17  | FRT               | 100           | 0,98%                  |
| 18  | FTS               | 100           | 0,29%                  |
| 19  | GAS               | 100           | 0,47%                  |
| 20  | GEX               | 300           | 1,21%                  |
| 21  | GMD               | 200           | 1,05%                  |

|    |     |       |       |
|----|-----|-------|-------|
| 22 | GVR | 100   | 0,22% |
| 23 | HAG | 300   | 0,35% |
| 24 | HCM | 200   | 0,42% |
| 25 | HDB | 1.200 | 2,91% |
| 26 | HDG | 100   | 0,23% |
| 27 | HHV | 200   | 0,22% |
| 28 | HPG | 2.000 | 4,42% |
| 29 | HSG | 200   | 0,30% |
| 30 | KBC | 200   | 0,58% |
| 31 | KDC | 100   | 0,41% |
| 32 | KDH | 300   | 0,80% |
| 33 | LPB | 1.300 | 4,18% |
| 34 | MBB | 2.000 | 4,13% |
| 35 | MSB | 900   | 0,95% |
| 36 | MSN | 400   | 2,48% |
| 37 | MWG | 500   | 2,89% |
| 38 | NAB | 700   | 0,83% |
| 39 | NKG | 200   | 0,27% |
| 40 | NLG | 100   | 0,32% |
| 41 | OCB | 300   | 0,30% |
| 42 | PAN | 100   | 0,25% |
| 43 | PC1 | 100   | 0,20% |
| 44 | PDR | 200   | 0,36% |
| 45 | PLX | 100   | 0,27% |
| 46 | PNJ | 100   | 0,66% |
| 47 | POW | 300   | 0,35% |
| 48 | PVD | 100   | 0,17% |
| 49 | PVT | 100   | 0,14% |
| 50 | REE | 100   | 0,51% |
| 51 | SAB | 100   | 0,35% |
| 52 | SHB | 1.600 | 2,18% |
| 53 | SSB | 700   | 1,07% |
| 54 | SSI | 700   | 2,28% |
| 55 | STB | 900   | 3,72% |
| 56 | TCB | 1.800 | 5,38% |
| 57 | TCH | 200   | 0,33% |
| 58 | TPB | 700   | 1,03% |
| 59 | VCB | 400   | 2,02% |
| 60 | VCG | 200   | 0,39% |
| 61 | VCI | 200   | 0,67% |
| 62 | VHM | 600   | 4,68% |
| 63 | VIB | 800   | 1,28% |
| 64 | VIC | 700   | 7,02% |



|      |                 |               |         |
|------|-----------------|---------------|---------|
| 65   | VIX             | 700           | 1,92%   |
| 66   | VJC             | 100           | 1,11%   |
| 67   | VND             | 500           | 0,93%   |
| 68   | VNM             | 400           | 1,83%   |
| 69   | VPB             | 2.100         | 5,22%   |
| 70   | VRE             | 400           | 0,94%   |
| II.  | Tiền/Cash (VND) | 60.684.989    | 4,65%   |
| III. | Tổng/Total      | 1.304.969.989 | 100,00% |

Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/

*Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:*

Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 1.244.285.000

Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND) 1.304.969.989

Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 60.684.989

**Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:**

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee.

**Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)**

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                               | Lý do                                                                                                                                   |
|-----|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share VND    | Applied to                                                      | Reason                                                                                                                                  |
| 1   | ACB             | 26.550                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 2   | BID             | 40.700                             | BSC                                                             | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC: Restriction of ownership by Circular |
| 3   | FPT             | 101.200                            | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 4   | GMD             | 68.700                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 5   | MBB             | 26.950                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 6   | MWG             | 75.500                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 7   | PNJ             | 86.200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 8   | REE             | 66.900                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 9   | TCB             | 39.000                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 10  | TPB             | 19.200                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 11  | VPB             | 32.450                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit                                             |
| 12  | VND             | 24.200                             | VND                                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading                                                      |

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

**Đại diện tổ chức/Organization Representative**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) (Signature, full name and seal - if any)



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Thị Thúy Lan**

